

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện
và dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH THUẬN
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân
sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính
phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa
phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính
ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa
phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2021/HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2021 của Hội
đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang ban hành quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và
định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và
các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định số 3306/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2024 của Ủy
ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước
năm 2025 đối với các huyện, thành phố;

Xét Tờ trình số 177/TTr-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban
nhân dân huyện Vĩnh Thuận về việc dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn
huyện và dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025; Báo cáo thẩm tra của
Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội
đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất thông qua dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn
huyện và dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025, cụ thể như sau:

**I. VỀ DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
NĂM 2025**

1. Tổng dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 50 tỷ 300 triệu đồng



- Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước địa phương: 450 triệu đồng.
- Thu thuế công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh: 19 tỷ 400 triệu đồng.
- Thuế thu nhập cá nhân: 8 tỷ 900 triệu đồng.
- Thu tiền sử dụng đất: 4 tỷ đồng.
- Thu tiền thuê đất: 150 triệu đồng.
- Lệ phí trước bạ: 11 tỷ đồng.
- Thu phí và lệ phí: 2 tỷ 100 triệu đồng.
- Thu khác ngân sách: 4 tỷ 300 triệu đồng.

2. Tổng dự toán thu ngân sách địa phương được hưởng: 568 tỷ 242 triệu đồng

- a) Thu được hưởng theo phân cấp: 34 tỷ 500 triệu đồng.
- b) Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh: 519 tỷ 606 triệu đồng.

Trong đó:

- Bổ sung cân đối: 332 tỷ 501 triệu đồng.
- Bổ sung mục tiêu: 187 tỷ 105 triệu đồng.
- c) 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2025: 10 tỷ 897 triệu đồng.
- d) 50% tăng thu năm 2025 so dự toán năm 2024: 3 tỷ 239 triệu đồng.

II. VỀ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

Tổng dự toán chi ngân sách địa phương là 568 tỷ 242 triệu đồng.

1. Chi đầu tư phát triển: 2 tỷ 400 triệu đồng.
2. Chi thường xuyên: 546 tỷ 219 triệu đồng.
3. Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 8 tỷ 784 triệu đồng.
4. Chi dự phòng ngân sách: 10 tỷ 839 triệu đồng.

III. CÂN ĐỐI THU CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

1. Tổng thu ngân sách địa phương được hưởng: 568 tỷ 242 triệu đồng

- Thu được hưởng theo phân cấp: 34 tỷ 500 triệu đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh: 519 tỷ 606 triệu đồng.

Trong đó:

- + Bổ sung cân đối: 332 tỷ 501 triệu đồng.
- + Bổ sung mục tiêu: 187 tỷ 105 triệu đồng.
- 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2025: 10 tỷ 897 triệu đồng.
- 50% tăng thu năm 2025 so dự toán năm 2024: 3 tỷ 239 triệu đồng.

2. Tổng chi ngân sách địa phương: 568 tỷ 242 triệu đồng

- Chi đầu tư phát triển: 2 tỷ 400 triệu đồng.
- Chi thường xuyên: 546 tỷ 219 triệu đồng.

- Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 8 tỷ 784 triệu đồng.
- Chi dự phòng ngân sách: 10 tỷ 839 triệu đồng.

(Có Phụ lục I, II, III, IV kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân huyện giao Ủy ban nhân dân huyện triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban Kinh tế - Xã hội của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giám sát chặt chẽ việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Vĩnh Thuận khóa XI, kỳ họp thứ hai mươi thông qua ngày 19 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Ủy ban MTTQ VN huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- LĐVP, CVNC;
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Thường trực HĐND các xã, thị trấn;
- Lãnh đạo UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Toàn





Phụ lục I

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của HĐND huyện Vinh Thuận)

DVT: Triệu đồng

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2024			Dự toán năm 2025
		Tỉnh giao	HĐND huyện giao	Ước thực hiện năm 2024	
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	43.390	43.390	48.100	50.300
1	Thu nội địa	43.390	43.390	48.100	50.300
2	Thu hoạt động xuất khẩu, nhập				
B	TỔNG THU NS ĐỊA PHƯƠNG	462.493	462.493	925.185	568.242
I	NGUỒN THU NS HUYỆN, XÃ	462.493	462.493	925.185	568.242
1	Thu NS được hưởng theo phân cấp	28.020	28.020	28.020	34.500
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	423.643	423.643	717.113	519.606
	- Bổ sung cân đối	329.209	329.209	329.209	332.501
	- Bổ sung có mục tiêu	94.434	94.434	387.904	187.105
3	10% Tiết kiệm chi thường xuyên năm 2025	10.830	10.830	10.830	10.897
4	50% tăng thu năm 2025 so dự toán năm 2024				3.239
5	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang			169.222	
C	TỔNG CHI NS ĐỊA PHƯƠNG	462.493	462.493	925.185	568.242
1	Các khoản chi cân đối NS địa phương	398.570	398.570	842.340	485.077
	- Chi đầu tư phát triển	2.400	2.400	316.018	2.400
	- Chi thường xuyên	386.902	386.902	443.529	464.685
	- Dự phòng ngân sách	7.768	7.768	7.768	9.208
	- Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
	- Chi thực hiện chương trình mục tiêu	1.500	1.500	75.025	8.784
2	Chi ngân sách xã	63.923	63.923	82.845	83.165
D	BỘI CHI/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (B-C)	-	-	-	-



Phụ lục II

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của HĐND huyện Vĩnh Thuận)

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	DT năm 2024		Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025							SS UTH năm 2024 so DT HĐND năm 2024		SS dự toán HĐND năm 2024			
		UBND tỉnh giao	HĐND huyện giao		Tỉnh giao	HĐND huyện giao	Bao gồm					Tuyệt đối	Tỷ lệ %	Dự toán HĐND 2024		Tỉnh giao năm 2024 %	Ước thực hiện 2024 %
							NS TW hưởng	NS tỉnh hưởng	NS địa phương hưởng	Trong đó:				Tuyệt đối	Tỷ lệ %		
										NS huyện	NS xã						
1	2	3	4	5	6	7=8+9+10	8	9	10=11+12	11	12	13=5-4	14=5/4	15=7-4	16=7/4	17=7/6	18=7/5
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)	43.390	43.390	48.100	50.300	50.300	4.000	11.800	34.500	29.270	5.230	4.710	1,25	6.910	1,16	1,00	1,05
I	THU NỘI ĐỊA	43.390	43.390	48.100	50.300	50.300	4.000	11.800	34.500	29.270	5.230	4.710	1,11	6.910	1,16	1,00	1,05
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	450	450	450	450	450	-	450	-	-	-	-	1,00	-	1,00	1,00	1,00
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	14.800	14.800	18.600	19.400	19.400	-	200	19.200	17.280	1.920	3.800	1,26	4.600	1,31	1,00	1,04
5	Lệ phí trước bạ	9.200	9.200	10.400	11.000	11.000	-	-	11.000	8.800	2.200	1.200	1,13	1.800	1,20	1,00	1,06
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Thuế thu nhập cá nhân	8.400	8.400	8.400	8.900	8.900	-	8.900	-	-	-	-	-	500	1,06	1,00	1,06
9	Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Phí, lệ phí	2.000	2.000	2.000	2.100	2.100	1.000	-	1.100	440	660	-	-	100	1,05	1,00	1,05
11	Tiền sử dụng đất	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	-	1.600	2.400	2.400	-	-	-	-	1,00	1,00	1,00
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	150	150	150	150	150	-	150	-	-	-	-	1,00	-	1,00	1,00	1,00
13	Thu từ bán tài sản nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Thu từ TS được xác lập quyền SHNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Thu tiền cho thuê, bán nhà ở thuộc SHNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Thu khác ngân sách	4.390	4.390	4.100	4.300	4.300	3.000	500	800	350	450	(290)	0,93	(90)	0,98	1,00	1,05

STT	Nội dung	DT năm 2024		Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025							SS UTH năm 2024 so DT HĐND năm 2024		SS dự toán HĐND năm 2024			
		UBND tỉnh giao	HĐND huyện giao		Tỉnh giao	HĐND huyện giao	Bao gồm					Tuyệt đối	Tỷ lệ %	Dự toán HĐND 2024		Tỉnh giao năm 2024 %	Ước thực hiện 2024 %
							NS TW hưởng	NS tỉnh hưởng	NS địa phương hưởng	Trong đó:				Tuyệt đối	Tỷ lệ %		
										NS huyện	NS xã						
1	2	3	4	5	6	7=8+9+10	8	9	10=11+12	11	12	13=5-4	14=5/4	15=7-4	16=7/4	17=7/6	18=7/5
17	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		-			-			-			-		-			
18	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản		-			-			-			-		-			
II	THU TỪ HĐ XUẤT, NHẬP KHẨU								-								

DỰ TOÁN
(Kèm theo Nghị định 100/2019/NĐ-CP)

(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của HĐND huyện Vĩnh Thuận)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024		Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025				SS DT HĐND giao 2025			ƯTH năm 2024 so HĐND giao năm 2024	
		UBND tỉnh giao	HĐND huyện giao		Tỉnh giao	HĐND huyện giao	Trong đó		DT HĐND giao 2025		Tỉnh giao 2025	Tuyệt đối Tương đối	
							Cấp huyện	Cấp xã	Tuyệt đối	Tương đối			
I	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10=7-4	11=7/4	12=7/6	13=5-4	14=5/4
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)	462.493	462.493	925.185	568.242	568.242	485.077	83.165	105.749	122,86	100,00	462.692	200,04
A	CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	398.570	398.570	842.340	485.077	485.077	485.077		86.507	121,70	100,00	443.770	211,34
1	Chi cân đối ngân sách huyện	398.570	397.070	767.315	476.293	476.293	476.293		79.223	119,95	100,00	370.245	193,24
1	Chi đầu tư phát triển	2.400	2.400	316.018	2.400	2.400	2.400	-	-	100,00	100,00	313.618	13.167
2	Chi thường xuyên	388.402	386.902	443.529	464.685	543.026	464.685	78.341	156.124	140,35	116,86	56.627	114,64
a	Chi giáo dục - đào tạo	209.762	209.762	208.998	273.385	273.385	273.385		63.623	130,33	100,00	(764)	99,64
b	Chi quốc phòng - an ninh	3.097	3.097	6.486	3.097	3.097	3.097		-	100,00	100,00	3.389	209,43
c	Chi sự nghiệp y tế, dân số			464		-			-			464	
d	Chi sự nghiệp văn hóa TT và truyền thanh	3.027	3.067	4.168	3.510	3.590	3.590		523	117,05	102,28	1.101	135,90
đ	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	364	365	79	365	365	365		-	100,00	100,00	(286)	21,64
e	Chi sự nghiệp BV môi trường	4.400	4.400	3.492	4.400	4.400	4.400		-	100,00	100,00	(908)	79,36
g	Chi hoạt động kinh tế	99.772	89.830	89.762	99.545	86.989	86.989		(2.841)	96,84	87,39	(68)	99,92
h	Chi quản lý NN, Đàng, ĐT	33.420	41.515	92.144	45.630	141.597	63.256	78.341	100.082	341,07	310,32	50.629	221,95
i	Chi bảo đảm xã hội	28.627	28.627	34.983	24.212	24.212	24.212		(4.415)	84,58	100,00	6.356	122,20
k	Chi khác	3.846	3.846	2.953	4.526	4.526	4.526		680	117,68	100,00	(893)	76,78
l	Chi sự nghiệp khác	612	918		2.723	865	865		(53)	94,23	31,77		
m	Chi tuyên truyền và hoạt động bộ phận một cửa thực hiện đề án 06; nghị quyết 09, 162 HĐND tỉnh; kinh phí huấn luyện dự bị động viên; kinh phí đảm bảo dân quân thường trực	1.475	1.475			-			(1.475)	-			
n	Tăng chi bổ sung cân đối ngân sách				3.292	-							
3	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay		-			-			-				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		-			-			-				
5	Dự phòng ngân sách	7.768	7.768	7.768	9.208	10.839	9.208	1.631	3.071	139,53	117,71	-	100,00
6	Chi cải cách tiền lương		-			-			-				

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024		Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025				SS DT HĐND giao 2025			U' TH năm 2024 so HĐND giao năm 2024	
		UBND tỉnh giao	HĐND huyện giao		Tỉnh giao	HĐND huyện giao	Trong đó		DT HĐND giao 2025		Tỉnh giao 2025	Tuyệt đối, Tương đối	
							Cấp huyện	Cấp xã	Tuyệt đối	Tương đối		Tuyệt đối	Tương đối
I	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10=7-4	11=7/4	12=7/6	13=5-4	14=5/4
II	Chi từ nguồn BS có mục tiêu	-	1.500	75.025	8.784	11.977	8.784	3.193	10.477			73.525	
1	Chi thực hiện các chương trình MTQG		-			-			-				
2	Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác							-	-			-	
3	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách		1.500		8.784	11.977	8.784	3.193	10.477			(1.500)	
B	CHI NGÂN SÁCH XÃ	63.923	63.923	82.845	83.165	83.165		83.165	19.242		100,00	18.922	
C	CÂN ĐỐI NS ĐỊA PHƯƠNG	-	-										
I	Tổng thu NSDP được sử dụng	462.493	462.493	925.185	568.242	568.242	485.077	83.165	105.749	122,86	100,00	462.692	200
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	28.020	28.020	28.020	34.500	34.500	29.270	5.230	6.480	123,13	100,00	-	100
2	Thu bổ sung từ NS cấp trên	423.643	423.643	727.943	518.989	519.606	441.671	77.935	95.963	122,65	100,12	304.300	172
a	Thu bổ sung cân đối	329.209	329.209	329.209	332.501	332.501	258.571	73.930	3.292	101,00	100,0	-	100
b	Thu bổ sung có mục tiêu	94.434	94.434	398.734	186.488	187.105	183.100	4.005	92.671	198,13	100,33	304.300	422
3	10% chi tiết kiệm thường xuyên năm 2025	10.830	10.830		10.897	10.897	10.897						
4	50% tăng thu năm 2025 so dự toán năm 2024				3.856	3.239	3.239						
5	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang			169.222									
II	Tổng Chi NS địa phương	462.493	462.493	925.185	568.242	568.242	485.077	83.165	105.749	122,86	100,0	462.692	200,04



Phụ lục IV

CÂN ĐỐI THU CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của HĐND huyện Vĩnh Thuận)

ĐVT: Triệu đồng

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	SO SÁNH	
				Tuyệt đối	Tương đối
1	2	3	4	5=4-3	6=4/3
A	NGÂN SÁCH HUYỆN				
I	NGUỒN THU NS HUYỆN	457.718	563.012	101.988	1,23
1	Thu NS huyện hưởng theo phân cấp	23.245	29.270	6.025	1,26
2	Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	423.643	519.606	95.963	1,23
	- Bổ sung cân đối	329.209	332.501	3.292	1,01
	- Bổ sung có mục tiêu	94.434	187.105	92.671	1,98
3	10% Tiết kiệm chi thường xuyên năm 2025	10.830	10.897	67	1,01
4	50% tăng thu năm 2025 so dự toán năm 2024		3.239	3.239	
II	CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	457.718	563.012	86.808	1,23
1	Các khoản chi cân đối theo nhiệm vụ phân cấp	398.570	485.077	86.507	1,22
2	Chi bổ sung ngân sách xã	59.148	77.935	18.787	1,32
	- Bổ sung cân đối	55.444	73.930	18.486	1,33
	- Bổ sung có mục tiêu	3.704	4.005	301	1,08
B	NGÂN SÁCH XÃ				
I	NGUỒN THU NS XÃ	63.923	83.165	19.242	1,30
1	Thu NS xã hưởng theo phân cấp	4.775	5.230	455	1,10
2	Thu bổ sung từ ngân sách huyện	59.148	77.935	18.787	1,32
	- Bổ sung cân đối	55.444	73.930	18.486	1,33
	- Bổ sung có mục tiêu	3.704	4.005	301	1,08
II	CHI NGÂN SÁCH XÃ	63.293	83.165	19.872	1,31
1	Các khoản chi cân đối theo nhiệm vụ phân cấp	63.293	83.165	19.872	1,31